

Số: 148/2025/CIAS

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Bắc Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC bán niên năm 2025 đã được soát xét
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán năm 2025):
 - ☐ Có ☒ Không
 - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2025 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2025 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 21) ngày 23/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2025
Ông Nguyễn Đức Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban
Bà Đỗ Hữu Ánh Liên	Thành viên
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Quốc Hùng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Quang Minh – Tổng Giám đốc được ông Trần Quốc Hùng ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 75/2025/UQ-CIAS ngày 28/04/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 08 năm 2025

Số: 210825.004/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 21 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		290.657.436.794	285.504.540.093
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	33.948.254.150	38.265.229.872
111	1. Tiền		25.148.254.150	11.172.663.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.800.000.000	27.092.565.952
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	82.058.663.250	89.334.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		88.588.326.512	91.876.401.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.529.663.262)	(2.541.901.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.716.768.062	150.876.224.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.165.278.854	13.846.852.991
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.523.501.308	2.802.923.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	117.900.000.000	107.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	30.491.238.829	28.689.699.187
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.363.250.929)	(2.363.250.929)
140	IV. Hàng tồn kho		5.207.009.690	5.240.289.646
141	1. Hàng tồn kho	9	5.207.009.690	5.240.289.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.726.741.642	1.788.296.026
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.375.793.330	1.369.326.224
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		333.974.455	393.998.141
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	16.973.857	24.971.661
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.714.922.214	63.021.198.585
220	I. Tài sản cố định	11	5.950.204.045	4.650.763.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.549.607.807	4.130.735.278
222	- Nguyên giá		24.325.347.654	21.895.687.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.775.739.847)	(17.764.952.376)
227	2. Tài sản cố định vô hình		400.596.238	520.027.909
228	- Nguyên giá		1.792.206.676	1.750.206.676
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.391.610.438)	(1.230.178.767)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.480.927.949	886.053.896
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.480.927.949	886.053.896
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	47.655.576.024	47.102.817.323
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.102.817.323	47.102.817.323
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.847.241.299)	(3.400.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.628.214.196	10.381.564.179
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.628.214.196	10.381.564.179
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		356.372.359.008	348.525.738.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.867.057.479	18.991.235.119
310	I. Nợ ngắn hạn		20.078.587.121	17.979.791.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.850.783.613	8.759.898.685
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		221.109	214.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.927.886.792	2.148.564.595
314	4. Phải trả người lao động		3.542.880.200	2.528.817.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.286.758.016	659.196.356
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.070.398.845	2.673.823.292
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.399.658.546	1.209.276.680
330	II. Nợ dài hạn		1.788.470.358	1.011.444.002
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	433.840.000	433.840.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	1.354.630.358	577.604.002
400	D. NGUỒN VỐN		334.505.301.529	329.534.503.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	334.505.301.529	329.534.503.559
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		186.612.430.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		186.612.430.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		112.508.110.933	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.824.136.034	25.853.338.064
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.412.956.198	21.329.459.559
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.411.179.836	4.523.878.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		356.372.359.008	348.525.738.678

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	81.321.321.879	53.972.448.012
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.321.321.879	53.972.448.012
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	54.277.924.298	39.591.876.921
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.043.397.581	14.380.571.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.005.791.200	5.254.769.820
22	7. Chi phí tài chính	22	3.445.777.011	(2.287.050.000)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	395.318.771
25	9. Chi phí bán hàng	23	9.005.169.812	8.583.720.302
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.765.903.040	9.081.051.440
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.832.338.918	4.652.937.940
31	12. Thu nhập khác		24.176.749	29.857.875
32	13. Chi phí khác	25	2.299.011.083	1.706.088.062
40	14. Lợi nhuận khác		(2.274.834.334)	(1.676.230.187)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.557.504.584	2.976.707.753
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.369.298.392	154.471.251
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	777.026.356	(367.580.437)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.411.179.836</u>	<u>3.189.816.939</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		5.411.179.836	3.189.816.939
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	290	171

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.557.504.584	2.976.707.753
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.172.219.142	976.337.370
03	Các khoản dự phòng		3.435.003.311	(2.287.050.000)
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(93.844.961)	(20.329.019)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.481.433.936)	(3.881.671.116)
08	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.589.448.140	(2.236.005.012)
09	(Tăng) các khoản phải thu		(7.244.477.981)	(3.242.901.311)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		33.279.956	(1.068.626.177)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		2.433.953.925	1.150.768.921
12	Giảm chi phí trả trước		3.746.882.877	969.618.256
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.288.074.738	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.885.627.929)	(1.075.251.646)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(250.000.000)	(165.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.711.533.726	(5.667.396.969)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.066.534.053)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	62.000.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.972.073.972	3.799.671.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.094.460.081)	25.799.671.369
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.210.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.210.250)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.392.136.605)	20.132.274.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.265.229.872	5.895.056.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		75.160.883	18.814.055
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		33.948.254.150	26.046.144.867

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 21 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. THÔNG TIN CHUNG

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 21) ngày 23/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 186.612.430.000 VND, tương ứng 18.661.243 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/06/2025 là: 262 người (tại ngày 01/01/2025 là: 228 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày ở Thuyết minh 6b.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Trường hợp 1: Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Trường hợp 2: Công ty được nhận khoản lợi nhuận tính trên Doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.16 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	5.942.530.710	2.200.746.028
Tiền gửi ngân hàng	19.205.723.440	8.971.917.892
Các khoản tương đương tiền (*)	8.800.000.000	27.092.565.952
	33.948.254.150	38.265.229.872

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 8.800.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên liên quan	6.465.244.571	8.170.519.597
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	6.347.914.571	8.170.519.597
Công ty CP Tập đoàn ASG	54.930.000	-
Công ty CP VINAFCO	62.400.000	-
Bên khác	9.700.034.283	5.676.333.394
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.448.609.637	1.871.391.860
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	917.971.287	767.680.923
Priority Pass Limited	1.267.508.814	683.832.431
Khác	5.065.944.545	2.353.428.180
	16.165.278.854	13.846.852.991

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác		
Công ty TNHH Cộng Cà Phê (*)	2.132.827.200	1.372.950.000
Khác	3.390.674.108	1.429.973.300
	5.523.501.308	2.802.923.300

(*) Trả trước chi phí thiết lập cửa hàng Cộng Cà phê tại Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất theo Hợp đồng nhượng quyền thương mại với Công ty TNHH Cộng Cà phê.

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	18.526.525.762	13.131.800.000	(5.394.725.762)	22.441.463.750	21.042.000.000	(1.399.463.750)
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	4.611.800.750	3.492.200.000	(1.134.937.500)	3.984.937.500	2.842.500.000	(1.142.437.500)
Công ty CP Logistics Hàng không (iii) (*)	65.450.000.000		-	65.450.000.000		-
	88.588.326.512	16.624.000.000	(6.529.663.262)	91.876.401.250	23.884.500.000	(2.541.901.250)

Tại ngày 30/06/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	SGN	206.800	0,62%	HOSE
(ii)	MAS	91.900	2,15%	HNX
(ii)		1.286.120	1,17%	

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và HNX tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội – có giá gốc là 49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ là 47.102.817.323 VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) có giá gốc là 3,4 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5%. Đồng thời, khoản đầu tư đã được dự phòng với giá trị 2.847.241.299 VND.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2025	Trong kỳ		30/06/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	89.400.000.000	-	-	89.400.000.000
Công ty CP Tập đoàn ASG	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	20.400.000.000	-	-	20.400.000.000
Bên khác	18.500.000.000	10.000.000.000	-	28.500.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	18.500.000.000	10.000.000.000	-	28.500.000.000
	107.900.000.000	10.000.000.000	-	117.900.000.000

Các khoản phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 - 12 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 5%/năm - 6,5%/năm. Trong đó:

- Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận sở hữu 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).
- Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG là các khoản vay tín chấp.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Tạm ứng cho nhân viên (**)	13.960.123.695	-	14.324.249.497	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	5.308.479.450	-	5.799.119.486	-
Ký cược, ký quỹ	8.115.318.476	-	5.784.796.836	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	212.617.834	-	141.712.084	-
Khác	531.448.445	-	276.570.355	-
	30.491.238.829	(2.363.250.929)	28.689.699.187	(2.363.250.929)
Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	5.141.616.436	-	3.644.178.075	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	3.621.616.437	-	1.910.794.518	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	1.519.999.999	-	1.733.383.557	-
Bên khác	25.349.622.393	(2.363.250.929)	25.045.521.112	(2.363.250.929)
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	152.260.274	-	200.965.753	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Nhân viên Công ty tạm ứng (**)	13.960.123.695	-	14.324.249.497	-
Khác	8.873.987.495	-	8.157.054.933	-
	30.491.238.829	(2.363.250.929)	28.689.699.187	(2.363.250.929)

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

(**) Chủ yếu là tạm ứng cho các địa điểm kinh doanh và chi nhánh của Công ty.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	651.833.571	429.528.448
Công cụ, dụng cụ	267.880.627	294.858.628
Hàng hóa	4.287.295.492	4.515.902.570
	5.207.009.690	5.240.289.646

10. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	143.440.287	67.120.525
Công cụ dụng cụ xuất dùng	599.878.271	439.421.700
Chi phí thi công cải tạo quầy mỹ nghệ, nhà hàng	207.830.372	606.050.304
Khác	424.644.400	256.733.695
	1.375.793.330	1.369.326.224
b) Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	4.519.862.286	876.318.163
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.863.151.638	173.560.642
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	78.891.196	9.070.277.747
Khác	166.309.076	261.407.627
	6.628.214.196	10.381.564.179

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình					TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	12.684.072.375	2.369.339.308	6.458.105.061	384.170.910	21.895.687.654	1.750.206.676
Mua mới	-	92.000.000	-	-	92.000.000	42.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.337.660.000	-	-	-	2.337.660.000	-
Tại ngày 30/06/2025	15.021.732.375	2.461.339.308	6.458.105.061	384.170.910	24.325.347.654	1.792.206.676
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	10.221.200.552	2.234.882.337	4.924.698.577	384.170.910	17.764.952.376	1.230.178.767
Khấu hao	741.277.016	48.909.433	220.601.022	-	1.010.787.471	161.431.671
Tại ngày 30/06/2025	10.962.477.568	2.283.791.770	5.145.299.599	384.170.910	18.775.739.847	1.391.610.438
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	2.462.871.823	134.456.971	1.533.406.484	-	4.130.735.278	520.027.909
Tại ngày 30/06/2025	4.059.254.807	177.547.538	1.312.805.462	-	5.549.607.807	400.596.238

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 6.668.384.134 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 764.160.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thi công hoàn thiện nhà hàng, quầy bán hàng, cà phê tại Nhà ga T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4.974.418.753	-
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	506.509.196	886.053.896
	5.480.927.949	886.053.896

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	3.720.095.968	3.047.554.008
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	3.537.085.743	2.866.119.391
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	133.010.225	131.434.617
Bên khác	4.130.687.645	5.712.344.677
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty	867.953.713	679.891.398
Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Khác	3.262.733.932	5.032.453.279
	7.850.783.613	8.759.898.685

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.473.900	24.473.900
Chi phí thuê mặt bằng, nhượng quyền	1.724.301.144	445.187.854
Khác	537.982.972	189.534.602
	2.286.758.016	659.196.356

15. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức	232.236.100	241.446.350
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.282.900	-
Kinh phí công đoàn	339.144.713	298.644.713
Khác	2.493.735.132	2.133.732.229
	3.070.398.845	2.673.823.292
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	433.840.000	433.840.000
	433.840.000	433.840.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	206.854.305	526.773.597	788.754.885	-	468.835.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	1.885.627.929	1.885.627.929	1.369.298.392	9.933.857	1.369.298.392
Thuế thu nhập cá nhân	15.037.804	56.082.361	532.536.896	574.205.146	7.040.000	89.752.807
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	71.660.548	71.660.548	-	-
Các loại thuế khác	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-
	24.971.661	2.148.564.595	3.043.598.970	2.830.918.971	16.973.857	1.927.886.792

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	22.388.443.203	326.069.608.698
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	3.189.816.939	3.189.816.939
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.058.983.644)	(1.058.983.644)
Tại ngày 30/06/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	24.519.276.498	328.200.441.993
Tại ngày 01/01/2025	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	25.853.338.064	329.534.503.559
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	5.411.179.836	5.411.179.836
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	(440.381.866)	(440.381.866)
Hủy cổ phiếu quỹ (ii)	(10.486.610.000)	(5.123.368.140)	-	15.609.978.140	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	186.612.430.000	112.508.110.933	416.894.111	-	4.143.730.451	30.824.136.034	334.505.301.529

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024: trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 440.381.866 VND.

(ii) Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng cách hủy 1.048.661 cổ phiếu quỹ theo Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 25/04/2025. Vào ngày 03/06/2025, Công ty đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa về việc giảm vốn điều lệ của Công ty từ 197.099.040.000 VND xuống 186.612.430.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2025	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	51,57	96.231.520.000	48,82
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	3,04	5.666.620.000	2,88
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,80	10.827.560.000	5,49
Các cổ đông khác	73.886.730.000	39,59	84.373.340.000	42,81
	186.612.430.000	100	197.099.040.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	10.486.610.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	186.612.430.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	241.446.350	242.344.100
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.210.250	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	9.210.250	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	232.236.100	242.344.100
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	232.236.100	242.344.100

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.048.661
Số lượng cổ phiếu bị hủy (*)	1.048.661	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(*) Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để hủy đăng ký chứng khoán một phần theo quy định, liên quan đến việc giảm vốn điều lệ do hủy cổ phiếu quỹ.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.
- ▶ Một số hợp đồng thuê khác.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	162.770,42	87.899,12

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	74.877.620.434	49.328.696.462
Dịch vụ vận tải	1.124.632.158	1.432.990.397
Doanh thu hợp tác kinh doanh	1.006.944.571	847.976.764
Dịch vụ lữ hành	2.174.734.752	265.177.052
Doanh thu khác	2.137.389.964	2.097.607.337
	81.321.321.879	53.972.448.012
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	3.400.738.271	2.454.678.654
Xem thông tin tại Thuyết minh 33		

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	49.305.303.000	36.435.598.685
Dịch vụ vận tải	1.443.230.753	1.875.761.081
Dịch vụ lữ hành	2.511.138.331	578.113.417
Giá vốn hợp tác kinh doanh	594.744.196	329.987.193
Khác	423.508.018	372.416.545
	54.277.924.298	39.591.876.921
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	10.371.351.271	599.368.276
Xem thông tin tại Thuyết minh 33		

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.266.133.936	3.263.260.407
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	394.542.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.970.291	42.000.394
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	93.844.961	20.329.019
Cổ tức được chia	3.215.300.000	1.929.180.000
	7.005.791.200	5.254.769.820
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan	2.216.630.137	1.906.219.177
Xem thông tin tại Thuyết minh 33		

22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	3.445.777.011	(2.287.050.000)
	3.445.777.011	(2.287.050.000)

23. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.858.827.985	3.324.294.003
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	852.235.297	721.278.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.090.912	15.090.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.279.015.618	4.523.056.817
	9.005.169.812	8.583.720.302

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.472.051.333	5.626.055.649
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	565.503.138	538.742.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.871.645	256.996.644
Thuế phí và lệ phí	381.877.998	220.449.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.443.422	565.573.215
Chi phí bằng tiền khác	3.045.155.504	1.873.233.735
	11.765.903.040	9.081.051.440

25. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí liên quan đến dự án nhà ga hàng hóa	-	1.706.088.062
Chi phí thi công nội thất chưa phân bổ của các quầy nhà hàng, cà phê ngừng hoạt động	2.299.011.083	-
	2.299.011.083	1.706.088.062

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.278.201.992	67.680.933
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	91.096.400	86.790.318
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	91.096.400	86.790.318
	1.369.298.392	154.471.251

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.354.630.358	577.604.002
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.354.630.358	577.604.002

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(367.580.437)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	777.026.356	-
	777.026.356	(367.580.437)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5.411.179.836	3.189.816.939
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.411.179.836	3.189.816.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.661.243	18.661.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	290	171

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	30.078.515.694	22.883.688.998
Chi phí nhân công	19.312.756.608	16.487.396.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.172.219.142	976.337.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.056.056.904	14.812.922.209
Chi phí khác bằng tiền	3.429.448.802	2.096.303.182
	75.048.997.150	57.256.648.663

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2025			
Đầu tư ngắn hạn	16.624.000.000	-	16.624.000.000
	<u>16.624.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.624.000.000</u>
01/01/2025			
Đầu tư ngắn hạn	23.884.500.000	-	23.884.500.000
	<u>23.884.500.000</u>	<u>-</u>	<u>23.884.500.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2025			
Tiền và tương đương tiền	28.005.723.440	-	28.005.723.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.293.266.754	-	44.293.266.754
Các khoản cho vay	117.900.000.000	-	117.900.000.000
	<u>190.198.990.194</u>	<u>-</u>	<u>190.198.990.194</u>
01/01/2025			
Tiền và tương đương tiền	36.064.483.844	-	36.064.483.844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.173.301.249	-	40.173.301.249
Các khoản cho vay	107.900.000.000	-	107.900.000.000
	<u>184.137.785.093</u>	<u>-</u>	<u>184.137.785.093</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2025			
Phải trả người bán, phải trả khác	10.921.182.458	433.840.000	11.355.022.458
Chi phí phải trả	2.286.758.016	-	2.286.758.016
	13.207.940.474	433.840.000	13.641.780.474
01/01/2025			
Phải trả người bán, phải trả khác	11.433.721.977	433.840.000	11.867.561.977
Chi phí phải trả	659.196.356	-	659.196.356
	12.092.918.333	433.840.000	12.526.758.333

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	75.884.565.005	5.436.756.874	81.321.321.879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.982.902.153	1.060.495.428	27.043.397.581
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.430.660.000	41.000.000	2.471.660.000
Tài sản bộ phận	14.115.558.930	1.456.245.749	15.571.804.679
Tài sản không phân bổ	-	-	340.800.554.329
Tổng tài sản	14.115.558.930	1.456.245.749	356.372.359.008
Nợ phải trả của các bộ phận	20.512.427.121	-	20.512.427.121
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.354.630.358
Tổng nợ phải trả	20.512.427.121	-	21.867.057.479

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty CP Logistics ASG (ASGL)	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con của ASG
Công ty CP VINAFCO	Công ty con của ASGL
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	3.400.738.271	2.454.678.654
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.855.886.419	2.454.678.654
Công ty CP Tập đoàn ASG	192.194.444	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	38.583.333	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.638.889	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	80.851.852	-
Công ty CP VINAFCO	219.583.334	-
Lãi cho vay	2.216.630.137	1.906.219.177
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1.710.821.919	954.575.343
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	505.808.218	951.643.834
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	10.371.351.271	599.368.276
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	272.727.270	272.727.270
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	255.071.073	326.641.006
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	9.843.552.928	-
Cho vay	-	28.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn ASG	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	13.000.000.000

Thu nhập thực trả của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị	450.000.000	460.000.000
Trần Quốc Hùng	210.000.000	90.000.000
Trương Minh Hoàng	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	150.000.000
Khổng Minh Dũng	120.000.000	60.000.000
Lý Lâm Duy	120.000.000	60.000.000
Đồng Lương Sơn	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	100.000.000
Ban Giám đốc	831.098.960	616.700.000
Phạm Quang Minh	519.119.076	100.600.000
Lý Lâm Duy	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024	253.200.000
Trần Xuân Bình	311.979.884	262.900.000
Ban kiểm soát	264.000.000	172.000.000
Đặng Thị Phương Nga	120.000.000	60.000.000
Đỗ Hữu Ánh Liên	Bỏ nhiệm ngày 23/04/2024	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	70.000.000
Lưu Việt Bắc	72.000.000	42.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Điều hành Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 21 tháng 08 năm 2025.


Trần Lệ Thu

Người lập


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 08 năm 2025